

100001

12-5-2011

OK5/8

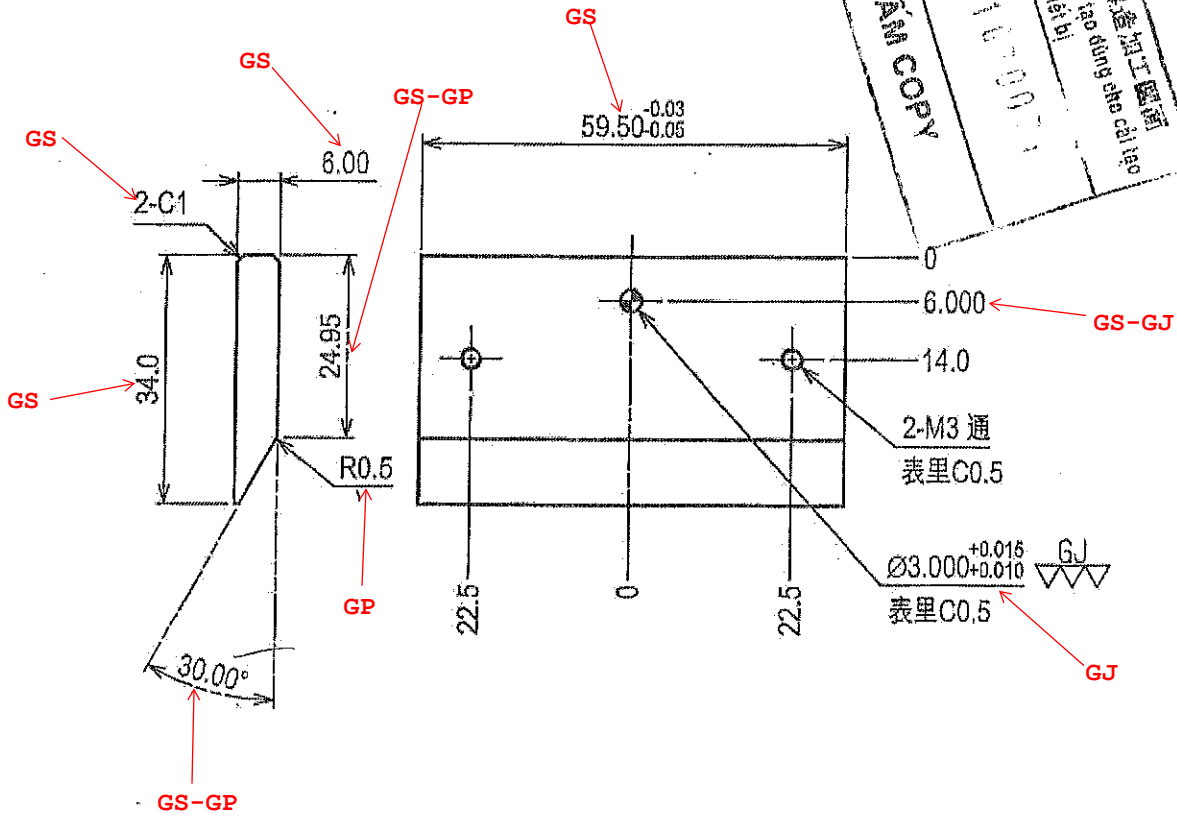
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
Init.	2014/11/21	新规设计		Wang_Gan_Pei	Zhang_Guang_Wu	0.0000	± 0.002	0.000 +0	-0
△						0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005
△						0.00	± 0.01	0.00 +0	-0
△						0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01
						0.	± 0.2	0.0 +0	-0
								0.0 -0	+0.1

213104170A



N21586017  
4P



TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
FINISH MARKS			
G	GJ		
▽▽▽	(▽▽▽)		



BTP S935777

DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
Wang_Gan_Pei	Zhang_Guang_Wu	部品図		カム
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		CAM
HRC 0°~0°		部品図		凸輪
		部品図		凸輪
MATERIAL	DATE	SCALE		DWG.No.
WC	2014/11/21	1:1	 	S935777

SNO: **S935777**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>BTP</b> <b>S935777</b>	GS:90 GP:80 GJ:120 KT